

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2025/DS-PT
Ngày 15 - 5 - 2025
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 và ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2024/TLPT-DS ngày 16/12/2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐ-PT ngày 25/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2025/QĐ-PT ngày 13/3/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2025/QĐ-PT ngày 17/4/2025; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 82/2025/QĐ-TA ngày 08-5-2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: C Ô, tổ F, khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: F Ô, tổ C khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, bà T: Ông Trần Thanh M, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn D – Luật sư thuộc Công ty L4; Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: 141 N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ E, khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ E, khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bà Trần Thị Hồng T2, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Ông Lê Trọng T3, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B N, tổ F, khu phố D, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Ông Lê Trọng P1, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Số B N, tổ F, khu phố D, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Bà Bùi Thị T4, sinh năm 1990 (có mặt); ông Bùi Văn N, sinh năm 1993 (có mặt); ông Bùi Văn H1, sinh năm 1994 (có mặt); bà Bùi Thị Thúy H2, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ C, khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Ông Bùi Văn B (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1958 (vắng mặt); ông Bùi Minh H3, sinh năm 1979 (vắng mặt); ông Bùi Minh H4, sinh năm 1981 (vắng mặt); ông Bùi Văn L2, sinh năm 1984 (vắng mặt); bà Bùi Thị Mỹ V, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ D, thôn D, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Địa chỉ: Khu T;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H5 – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Bùi Thị Đ và bà Bùi Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn - bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc diện tích 3.064,9m² thuộc thửa đất số 122; diện tích 1.674,2m² thửa đất số 03 cùng tờ bản đồ số 70; tổng diện tích 57.922m² thuộc các thửa đất số 683, 724, 755, 756, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 819, 820, 821, 822, 823, 1297, 826, 827, 828, 1305, 829, 830, 831, 832, 833, 835, 836, 838, 839, 845, 866, 885, 886, 887, 888, 890, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 1121, 1238, 1278, 1282, 1302, 1317 tờ bản đồ số 01 và các thửa 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 200, 203 tờ bản đồ số 02 thị trấn Đ hiện nay ông Bùi Văn T1 đang quản lý sử dụng; Các thửa đất số 824, 825, 943, 834, 837, 867, 868, 869, 870, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 901 có tổng diện tích là 14.500m² do ông Bùi Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đã chuyển nhượng cho người khác. Toàn bộ quyền sử dụng đất như trên là của ông Bùi Văn Đ1 và bà Trần Thị X. Ông Đ1 sinh năm 1923 (chết năm 2002) bà X sinh năm 1928 (chết năm 2005) có 06 người con chung gồm: Bùi Văn T5 (đã chết); Bùi Văn B (đã chết năm 2020), Bùi Thị Đ, Bùi Văn H, Bùi Thị T và Bùi Văn T1. Ông Đ1 và bà X chết không để lại di chúc nên quyền sử dụng đất của ông Đ1 và bà X do ông T1 và ông H quản lý sử dụng.

Nay, bà Đ, bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 và ông H chia di sản thừa kế của ông Đ1 bà X chết để lại, cụ thể như sau: Đối với ông T1 thì yêu cầu chia toàn bộ diện tích đất mà ông T1 đang quản lý sử dụng có tổng diện tích gồm 3.064,9m² + 1.674,2m² + 57.922m² = 62.661,1m²; Đối với ông H yêu cầu chia đối với các thửa đất số 878, 901, 879, 870, 867, 868, 869, 880, 881, 883, 884, 837, 824 tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có tổng diện tích là 7.142m² hiện nay đã chuyển nhượng cho ông P1 và các thửa đất số 882, 943, 825, 834 tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ có tổng diện tích 7.358m², hiện nay ông H vẫn còn đứng tên nhưng ông H đã chuyển nhượng cho ông T3 theo hợp đồng được công chứng số 1426 ngày 22/5/2018. Bà T, bà Đ yêu cầu được hưởng mỗi người một suất thừa kế bằng 1/5 khối di sản, lý do ông T5 bệnh tâm thần đã chết tuyệt tự nên khối di sản được chia thành 05 suất; Đồng thời yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bùi Văn T1 và ông Bùi Văn H.

Bà Đ và bà T không có ý kiến gì về Mạnh trích đo tranh chấp và việc định giá của Hội đồng định giá, từ ngày đo vẽ đất đến nay hiện trạng sử dụng đất vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi, bà Đ, bà T không yêu cầu bổ sung chứng cứ hay đưa thêm người tham gia tố tụng.

2. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn - ông Bùi Văn T1 trình bày:

Ông T1 thống nhất với bà Đ, bà T về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất là của cha mẹ. Trước khi cha mẹ chết đã định đoạt cho đất ông T1. Ông T1 là người đã phát quang, dọn dẹp và san lấp cho bằng phẳng lại các thửa đất số 122 tờ bản

đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 3.064,9m²; Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 1.674,2m²; Các thửa đất số 683, 724, 755, 756, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 819, 820, 821, 822, 823, 1297, 826, 827, 828, 1305, 829, 830, 831, 832, 833, 835, 836,, 838, 839, 845, 866, 885, 886, 887, 888, 890, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 1121, 1238, 1278, 1282, 1302, 1317 tờ bản đồ số 01 và các thửa 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 200, 203 tờ bản đồ số 02 thị trấn Đ có tổng diện tích là 57.922m² hiện nay ông T1 đang quản lý sử dụng, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo tập quán địa phương người con út trong gia đình được hưởng tài sản và có nghĩa vụ chăm lo phụng dưỡng cha mẹ, thờ cúng ông bà. Thời điểm cha mẹ còn sống đã làm giấy định đoạt giao tài sản là quyền sử dụng đất cho ông T1. Tất cả anh em trong gia đình điều biết và ký tên, có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 15/12/2000. Ông T1 được hưởng tài sản có nghĩa vụ phụng dưỡng, cha mẹ, nuôi người anh bị bệnh tâm thần và thờ cúng ông bà. Vợ chồng ông T1 sử dụng đất ổn định làm tròn nghĩa vụ với cha mẹ, đăng ký kê khai được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào các năm 2001 và 2008. Vợ chồng ông T1 được cha mẹ định đoạt tặng cho và xác lập quyền sử dụng đất trước khi ông bà chết, do diện tích đất nhiều, địa phương không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cùng một lúc nên có một phần diện tích đất được cấp sau khi cha mẹ đã chết. Đây là tài sản của ông T1 không phải là di sản thừa kế của ông Đ1 và bà X chết để lại, nên ông T1 không chấp nhận yêu cầu của bà Đ và bà T.

Hiện nay trên đất rẫy ông T1 đang trồng tràm, mít, chuối, cây bầu, bí rau ăn và một số cây ăn quả khác; đất ruộng lúa nước ông T1 đang trồng lúa. Trên đất có những người đang sử dụng đất bao gồm: Ông T1, bà T2, bà T4, ông N, ông H1, bà H2, ngoài ra không còn ai khác sử dụng đất. Ông T1 chỉ cho các con là bà T4, ông N, ông H1, bà H2 sử dụng đất để canh tác chứ chưa được sang tên, quyền quản lý định đoạt vẫn là của ông T1. Ông T1 không có ý kiến gì về sơ đồ vị trí đất tranh chấp và việc định giá của Hội đồng định giá, từ ngày đo vẽ đất đến nay hiện trạng sử dụng đất vẫn giữ nguyên, không có gì thay đổi. Ông T1 không yêu cầu bổ sung chứng cứ hay đưa thêm người tham gia tố tụng.

3. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn - ông Bùi Văn H trình bày:

Vợ chồng ông H được cha mẹ là ông Bùi Văn Đ1, sinh năm 1923; (chết năm 2002) và bà Trần Thị X, sinh năm 1928 (chết năm 2005) tặng cho quyền sử dụng đất vào khoảng thời gian năm 1996. Vợ chồng ông H quản lý sử dụng đăng ký kê khai vào ngày 05/9/1996, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/8/1997 tổng cộng là 27 thửa đất, diện tích được cấp là 20.928m². Năm 2010 thực hiện theo chủ trương của Nhà nước cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ mới nên vợ chồng ông H được cấp lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 311519 và BC311520 cùng ngày 29/7/2010 gồm 26 thửa đất với tổng diện tích còn lại là 17.750m². Ngày 11/12/2010 vợ chồng ông H chuyển nhượng một phần cho bà Phạm Thị L3 gồm

các thửa 805, 806, 818, 841, 1326, 807 và 1327 tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có diện tích 2.618m², bà L3 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 972185 ngày 19/01/2011. Ngày 16/4/2011 vợ chồng ông H chuyển nhượng một phần cho ông Ngô Hữu T6 gồm các thửa 840, 844 tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có diện tích 632m², ông T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 667254 ngày 31/5/2011. Ngày 22/5/2018 vợ chồng ông H chuyển nhượng một phần diện tích cho ông Lê Trọng T3 gồm các thửa 878, 901, 879, 870, 867, 868, 869, 880, 881, 883, 884, 837, 824 tờ bản đồ số 1 diện tích là 7142m², được chỉnh lý biên động tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2018. Ông Lê Trọng T3 tặng cho lại ông Lê Trọng P1 toàn bộ diện tích đất này và đã được chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông P1 ngày 10/01/2019. Cũng trong ngày 22/5/2018 vợ chồng ông H chuyển nhượng toàn bộ diện tích còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC311520 cho ông Lê Trọng T3 gồm các thửa 882, 493, 825, 834 tờ bản đồ số 1 có diện tích là 7358m². Tuy nhiên, do thủ tục phức tạp chưa hoàn thành việc sang tên thì đất bị bà Đ và bà T tranh chấp. Như vậy, toàn bộ diện tích đất của cha mẹ cho hiện nay ông H đã chuyển nhượng hết. Quyền sử dụng đất vợ chồng ông H được cha mẹ tặng cho trong thời gian cha mẹ còn sống, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi cha mẹ chết, không là di sản của cha mẹ, nên vợ chồng ông H không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

4.1. Bà Nguyễn Thị Phương V1 của ông H trình bày:

Bà P thống nhất như lời trình bày của ông H, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Đ và bà T.

4.2. Bà Trần Thị Hồng T2 là vợ của ông T1 trình bày:

Bà T2 thống nhất như lời trình bày của ông T1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà T.

4.3. Ông Lê Trọng T3 trình bày:

Ông T3 với ông Lê Trọng P1 có quan hệ là anh em ruột. Vào khoảng thời gian năm 2018 ông P1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H, nhưng do ông P1 đi công tác xa không trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng được nên ông P1 nhờ ông T3 đứng tên giao dịch thay cho ông P1. Ông T3 ký 02 hợp đồng 02 vị trí đất khác nhau, trong đó một hợp đồng đã hoàn thành thủ tục, ông T3 đã sang tên bằng hình thức tặng cho lại cho ông P1, còn một hợp đồng đang làm thủ tục sang tên thì bị tranh chấp chưa thực hiện được. Việc thỏa thuận giao kết hợp đồng cũng như tiền nhận chuyển nhượng là của ông P1, ông T3 chỉ đứng tên thay, nên ông T3 không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do công việc làm ăn không có thời gian đến Tòa xin không tham gia hòa giải và không tham gia phiên tòa, xin Tòa án xét xử vắng mặt ông T3 trong suốt quá trình tố tụng.

4.4. Ông Lê Trọng P1 trình bày:

Ông P1 có quan hệ là em ruột của ông Lê Trọng T3. Năm 2018 ông P1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H nhưng nhờ anh trai là ông T3 đứng tên giao dịch. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông H thì đất của ông H đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đủ điều kiện chuyển nhượng nên ông P1 mới nhận chuyển nhượng. Các thửa đất số 878, 901, 879, 870, 867, 868, 869, 880, 881, 883, 884, 837, 824 tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ có tổng diện tích là 7.142m² hiện nay ông P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Còn các thửa đất số 882, 943, 825, 834 tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có tổng diện tích 7.358m² theo Hợp đồng công chứng số 1426 ngày 22/5/2018 do đang bị tranh chấp nên chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, ông P1 bị thiệt hại về thuế do chậm được ra sổ đỏ. Ông P1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình, đúng quy định của pháp luật về đất đai, nên ông P1 không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế các thửa đất mà ông P1 nhận chuyển nhượng. Quyền sử dụng đất chỉ có ông P1 nhận chuyển nhượng và quản lý sử dụng, ngoài ra không có ai khác sử dụng đất. Ông P1 không có ý kiến gì về Mạnh trích đo địa chính và việc định giá của Hội đồng định giá, từ ngày đo vẽ đất đến nay hiện trạng sử dụng đất vẫn giữ nguyên không có gì thay đổi, ông P1 không yêu cầu bổ sung chứng cứ hay đưa thêm người tham gia tố tụng.

4.5. Các ông bà Bùi Thị T4, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn H1 và bà Bùi Thị Thúy H2 cùng là con của ông Bùi Văn T1 với bà Trần Thị Hồng T2 trình bày:

Thông nhất như lời trình bày của ông T1. Các ông bà đang cùng ông T1, bà T2 quản lý sử dụng đất, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Đ và bà T.

4.6. Các ông bà Nguyễn Thị L1, ông Bùi Minh H3, ông Bùi Minh H4, ông Bùi Văn L2 và bà Bùi Thị Mỹ V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn B trình bày:

Không có yêu cầu độc lập, không tranh chấp và xin từ chối tham gia tố tụng.

4.7. Bà Bùi Thị L trình bày:

Bà L là con của bà Bùi Thị T. Vào khoảng năm 2005 khi bà L còn đang đi học, Nhà nước xét thấy hoàn cảnh bà L khó khăn nên tặng nhà tình thương, do gia đình bà L không có đất nên được ông B lúc đó con sống và ông T1 đồng ý cho vị trí đất tại thửa đất số 122, vị trí căn nhà như hiện tại có diện tích khoảng 38m². Bà L không có yêu cầu độc lập.

4.8. Tại Công văn số 11644/UBND-PTNMT ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đ có ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quan điểm của Ủy ban như sau:

Căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn T1 là theo quy định tại Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc, hiện trạng, quá

trình sử dụng đất để giải quyết vụ án. Trường hợp người sử dụng đất có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai thì được xét cấp giấy.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với:

+ Ông Bùi Văn T1 các thửa đất số 122 tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 3.064,9m²; Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 1.674,2m²; Các thửa đất số 683, 724, 755, 756, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 819, 820, 821, 822, 823, 1297, 826, 827, 828, 1305, 829, 830, 831, 832, 833, 835, 836,, 838, 839, 845, 866, 885, 886, 887, 888, 890, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 1121, 1238, 1278, 1282, 1302, 1317 tờ bản đồ số 01 và các thửa 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 200, 203 tờ bản đồ số 02 thị trấn Đ có tổng diện tích là 57.922m²; (Tổng cộng: 3.064,9m² + 1.674,2m² + 57.922m² = 62.661,1m²)

+ Ông Bùi Văn H các thửa đất số 882, 943, 825, 834 tờ bản đồ số 1 có diện tích là 7358m², các thửa đất số 878, 901, 879, 870, 867, 868, 869, 880, 881, 883, 884, 837, 824 tờ bản đồ số 1 diện tích là 7.142m² (Tổng diện tích 14.500m²)

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông Bùi Văn H và ông Bùi Văn T1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

6. Nội dung kháng cáo:

Ngày 30-8-2024, nguyên đơn bà Bùi Thị Đ, Bùi Thị T có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

7. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Đ và bà Bùi Thị T, giữ nguyên Bản án số 41/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan và một số đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T thì thấy:

[2.1] Về xác định hàng thừa kế:

Cụ Bùi Văn Đ1, sinh năm 1923 (chết năm 2002) và cụ Trần Thị X, sinh năm 1928 (chết năm 2005) là vợ chồng; có 6 người con chung gồm: Ông Bùi Văn T5 (chết, không có người thừa kế thế vị), ông Bùi Văn B (chết năm 2020, có người thừa kế gồm: vợ là Nguyễn Thị L1, các con là Bùi Minh H3, Bùi Minh H4, Bùi Văn L2 và Bùi Thị Mỹ V), bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn T1 và bà Bùi Thị T. Ngoài ra, cụ Đ1 cụ X không có con nuôi hay con riêng nào khác.

[2.2] Xác định di sản thừa kế của cụ Bùi Văn Đ1 và cụ Trần Thị X chết để lại:

[2.2.1] Đối với tài sản mà bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T yêu cầu phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H gồm các thửa số: 878, 901, 879, 870, 867, 868, 869, 880, 881, 883, 884, 837, 824, 882, 943, 825, 834 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Ngày 05/9/1996, ông Bùi Văn H có đơn xin cấp Giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã P (nay là thị trấn Đ) xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 124990 cho ông Bùi Văn H ngày 15/8/1997 đối với thửa đất số 824, 825, 943 (tương ứng bản đồ mới thửa 943, 1297), 834, 837, 867, 868, 869, 870, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 901, tờ bản đồ số 1, tại thị trấn Đ, huyện Đ.

Ngày 28/6/2010, ông Bùi Văn H có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kèm theo biên bản đối chiếu, xác minh hiện trạng sử dụng đất do đo đạc lại bản đồ địa chính của UBND thị trấn Đ ngày 07/6/2010, sơ đồ vị trí trích lục phục vụ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ xác nhận ngày 21/6/2010 và được UBND

huyện Đ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 124990 ngày 15/8/1997 thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 311520 và số BC 311519 cho ông Bùi Văn H cùng ngày 29/7/2010 đổi với thửa đất số 824, 825, 943 (tương ứng bản đồ mới thửa 943, 1297), 834, 837, 867, 868, 869, 870, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 901, tờ bản đồ số 1, tại thị trấn Đ, huyện Đ.

Tại Công văn số 11644/UBND-PTNMT ngày 15/9/2023, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H là theo đúng quy định tại Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Điều 23 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

Như vậy, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 311520 và số BC 311519 ngày 29/7/2010 của UBND huyện Đ thì có căn cứ để xác định: Ông Bùi Văn H là chủ sử dụng hợp pháp các thửa đất số 824, 825, 943 (tương ứng bản đồ mới thửa 943, 1297), 834, 837, 867, 868, 869, 870, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 901, tờ bản đồ số 1, tại thị trấn Đ. Ông H sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997, trước thời điểm cụ Đ1, cụ X chết. Trong thời gian cụ Đ1, cụ X còn sống không có ý kiến phản đối về việc ông H sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ Đ1, cụ X cũng không tiến hành đăng ký kê khai sử dụng đất, không có giấy tờ về quyền sử dụng các thửa đất trên. Khi ông H tiến hành đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ1, bà X không để lại văn bản nào thể hiện quyền của ông Đ1, bà X đối với các thửa đất mà ông H đã được đứng tên.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông H quản lý, sử dụng đất được sự đồng ý của cụ Đ1, cụ X. Vì vậy, các thửa đất số 824, 825, 943 (tương ứng bản đồ mới thửa 943, 1297), 834, 837, 867, 868, 869, 870, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 901, tờ bản đồ số 1, tại thị trấn Đ không phải là di sản của cụ Đ1, cụ X chết để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ, bà T về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất mà ông H đã đứng tên là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, bà T về nội dung này của bản án sơ thẩm.

[2.2.2] Đối với tài sản mà bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T yêu cầu phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn T1 gồm các thửa đất số: 122 tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 3.064,9m²; Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 1.674,2m²; Các thửa đất số 683, 724, 755, 756, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 819, 820, 821, 822, 823, 1297, 826, 827, 828, 1305, 829, 830, 831, 832, 833, 835, 836,, 838, 839, 845, 866, 885, 886, 887, 888, 890, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 1121, 1238, 1278, 1282, 1302, 1317 tờ bản đồ số 01 và các thửa 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 200, 203 tờ bản đồ số 02 thị trấn Đ, huyện L có tổng diện tích là 57.922m² thì thấy:

Ngày 27/12/2000, ông Bùi Văn T1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã P (nay là thị trấn Đ) xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy và UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 322412 cho ông Bùi Văn T1 ngày 18/12/2001 đối với thửa đất số 579, tờ bản đồ số 6 (tương ứng bản đồ mới thửa 122, tờ bản đồ số 70), 761, 762, 763, 764, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 819, 820, 821, 822, 823, 826, 827, 828, 829, (thửa 1305, tờ bản đồ 1 tương ứng một phần của thửa 829), 830, 831, 832, 833, 836, 838, 839, 845, 886, 887, 897, 899, 900, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 930, 932, 933, 889 tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ, huyện Đ.

Ngày 18/4/2006, ông Bùi Văn T1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã P xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy và UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận số AH 306133 ngày 14/02/2008 đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 70 xã P, huyện Đ cho ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Hồng T2.

Ngày 25/6/2007, ông Bùi Văn T1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND thị trấn Đ xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy và UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận số AL 138311 và AL 138310 cùng ngày 05/3/2008 đối với thửa đất số 797 (tương ứng thửa đất mới 1121), 890 (tương ứng thửa 890, 1302, 1282, 1317), 893 (tương ứng với thửa 893, 1 phần thửa 1238, 1278) tờ bản đồ số 1, thị trấn Đ, huyện Đ cho ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Hồng T2.

Tại Công văn số 11644/UBND-PTNMT ngày 15/9/2023, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Hồng T2 là đúng quy định Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003.

Theo ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Hồng T2 cho rằng: Các thửa đất trên không phải là di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ X chết để lại. Hội đồng xét xử xét phúc thẩm thấy:

Tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 306133 ngày 14/02/2008, số AL 138310 và AL 138311 cùng ngày 05/3/2008 của UBND huyện Đ thì trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Bùi Văn T1 đã khai về nguồn gốc đất như sau: “Đất này có từ lâu đời do ông bà để lại cho ông nội Bùi Văn H6 (đã chết), rồi sau đó ông nội để lại cho cha mẹ trước năm 1975 (cha Bùi Văn Đ1 (chết) và mẹ Trần Thị X (chết), rồi sau đó cha mẹ để lại cho con vào năm 2000, 2005 là Bùi Văn T1”. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Bùi Văn T1 cung cấp tài liệu chứng cứ là Đơn xin ủy quyền đề ngày 10/12/2000 có nội dung: *“Tôi đứng tên dưới đây Bùi Văn Đ1, sinh năm 1923 ... Nguyên vì, từ trước đến nay, tôi đứng tên thừa kế số ruộng và nhà đất sản xuất và thờ cúng, nhưng nay tuổi cao sức yếu hơn nữa tôi bị bệnh tê liệt và 1 đứa con bệnh tâm thần, không còn khả năng lao động. Với lý do trên, nên tôi đệ đơn lên U nông nghiệp và Ban địa chính xã P cho phép con tôi là Bùi Văn T1 sanh năm 1971, CMND số 271056236 do Công an Đ2 cấp. Tổng diện tích 68.808m² đất thổ cư + ruộng, được phép đăng ký kê khai để cho con tôi đứng chủ quyền”*. Như

vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông T1 xác lập và chiếm hữu sử dụng đất trước khi cụ Đ1, cụ X chết và cụ Đ1, cụ X không có ý kiến phản đối về việc xác lập, chiếm hữu, sử dụng đất của ông T1 để từ đó xác định các thửa đất mà ông T1, bà T2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ X chết để lại là chưa đủ cơ sở vững chắc. Bởi lẽ, để có căn cứ xác định các thửa đất đang tranh chấp có phải là di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ X hay không thì Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ:

Thứ nhất, cần làm rõ các thửa đất mà bà Đ, bà T yêu cầu phân chia thừa kế mà vợ chồng ông T1 đứng tên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải là diện tích đất của tổng diện tích 68.808m² đất thổ cư + ruộng trong Đơn xin ủy quyền mà cụ Đ1, cụ X lập ngày 10/12/2000 không?

Thứ hai, cần đánh giá tính pháp lý của Đơn xin ủy quyền ngày 10/12/2000 trên cơ sở:

Làm rõ lời khai của các đồng thừa kế của cụ Đ1 cụ X về nội dung trước đây cụ Đ1 và cụ X đã phân chia quyền sử dụng đất cho các con chưa? Phần đất được phân chia cho ông T1 có phải là phần diện tích đất mà bà Đ, bà T đang khởi kiện hay không? Làm rõ quá trình đăng ký kê khai, sử dụng đất của ông Bùi Văn T1 dựa trên cơ sở nào? Đồng thời, làm rõ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Đ cho vợ chồng ông T1 có dựa trên văn bản Đơn xin ủy quyền ngày 10/12/2000 không? Để từ đó, xác định tính pháp lý của Đơn xin ủy quyền ngày 10/12/2000 là giao cho ông T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng đất hay chỉ là ủy quyền được đứng tên chung cho cả gia đình trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ ba, cần làm rõ khi cụ Đ1, cụ X chết thì có để lại tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trên đất, nhà kho, hệ thống tưới tiêu, chuồng trại có trên các thửa đất mà bà Đ, bà T yêu cầu phân chia thừa kế không?

Trường hợp có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ X thì để có cơ sở phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ Đ1, cụ X đối với các thửa đất đang tranh chấp này, Tòa án sơ thẩm cần phải hỏi rõ các đồng thừa kế về việc: Có yêu cầu được hưởng di sản thừa kế không, yêu cầu phân chia giá trị di sản bằng tiền hay nhận di sản bằng hiện vật? Có muốn giao phần di sản thừa kế mình được hưởng cho ai khác không? Hoặc có từ chối nhận di sản thừa kế không? Đồng thời, phải xem xét công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý, giữ gìn di sản của vợ chồng ông T1, bà T2.

Do cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập những tài liệu chứng cứ nêu trên để làm căn cứ xác định các thửa đất mà bà Đ, bà T yêu cầu chia di sản thừa kế đang được ông T1, bà T2 quản lý, sử dụng và đứng tên trên Giấy chứng nhận số T 322415 ngày 18/12/2001; Giấy chứng nhận số AL 138310 và AL 138311 cùng ngày 05/3/2008 và Giấy chứng nhận số AH 306133 ngày 14/12/2006 của UBND huyện Đ là di sản thừa kế hay không phải là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ X, mà tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện được. Vì vậy, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm

căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết tài sản mà bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T yêu cầu phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn T1 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Sẽ được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, mức án phí mỗi người phải nộp là 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà Đ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T;

Giữ nguyên một phần và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ (nay là huyện L); cụ thể như sau:

Áp dụng: Các Điều 165, 223, 457, 500, 503 Bộ luật dân sự; Các Điều 100, 166 Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T đối với ông Bùi Văn H về việc chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn Đ1, cụ Trần Thị X chết để lại là quyền sử dụng đất các thửa đất số 882, 943, 825, 834 tờ bản đồ số 01 có diện tích là 7.358m², các thửa đất số 878, 901, 879, 870, 867, 868, 869, 880, 881, 883, 884, 837, 824 tờ bản đồ số 1 diện tích là 7.142m² (Tổng diện tích 14.500m²) tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 311520 và số BC 311519 của UBND huyện Đ cấp cho ông Bùi Văn H cùng ngày 29/7/2010.

2. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ (nay là huyện L) đối với nội dung đã giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với: ông Bùi Văn T1 các thửa đất số 122 tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 3.064,9m²; Thửa đất số 3

tờ bản đồ số 70 thị trấn Đ có diện tích 1.674,2m²; Các thửa đất số 683, 724, 755, 756, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 819, 820, 821, 822, 823, 1297, 826, 827, 828, 1305, 829, 830, 831, 832, 833, 835, 836,, 838, 839, 845, 866, 885, 886, 887, 888, 890, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 1121, 1238, 1278, 1282, 1302, 1317 tờ bản đồ số 01 và các thửa 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 200, 203 tờ bản đồ số 02 thị trấn Đ có tổng diện tích là 57.922m²; (Tổng cộng: 3.064,9m² + 1.674,2m² + 57.922m² = 62.661,1m²) và nội dung Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông Bùi Văn T1; chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Long Đất để xét xử lại yêu cầu này của bà Đ, bà T theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng và tiền tạm ứng án phí do đương sự đã nộp: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Bùi Thị Đ;

Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

H7 lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Bùi Thị T theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002904 ngày 30/8/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15/5/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Long Đất;
- Chi cục THADS H.Long Đất;
- VKSND huyện Long Đất;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long